TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ÂN THI** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Án số: 18 /2021/HNGĐ - ST
Ngày 21 tháng 05 năm 2021
" V/v ly hôn và tranh chấp việc nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI - TỈNH HƯNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà **Lương Thị T**
- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà **Nguyễn Thị N** – Chủ tịch Hội PN huyện Ân Thi
Ông **Nguyễn Thanh B** – Cán bộ hưu

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông **Dương Mạnh H** - CBTA.
Đại diện VKS tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thị H** - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 05 năm 2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 55/2020/TLST-HNGĐ ngày 31/12/2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2021/DSST - QĐXX ngày 19/4/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị N SN 1996**
- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn H SN 1990**
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Cháu **Nguyễn Diệu A SN 2016**
Cháu **Nguyễn Nhật A SN 2018**
- *Người đại diện cho cháu Diệu A*: Chị **N**
- *Người đại diện cho cháu Nhật A*: A **H**

Đều trú tại: Phần Dương, Đào Dương, Ân Thi, Hưng Yên

Chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. A H vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/11/2021 của chị N và các lời khai của chị N, A H trong quá trình giải quyết vụ án được thể hiện như sau:

Chị Nguyễn Thị N và A Nguyễn Văn H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đào Dương vào năm 2015. Sau khi lấy nhau vợ chồng chị N ăn ở sinh sống cùng bố mẹ A H tại xã Đào Dương. Thời gian chung sống cùng nhau vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nảy sinh, theo như chị N trình bày thì mâu thuẫn vợ chồng nảy sinh kể từ sau khi chị sinh con đầu lòng, A H đi uống rượu không quan tâm đến mẹ con chị, chị có nói thì A H tỏ thái độ không hài lòng, dẫn đến vợ chồng to tiếng, đánh cãi nhau rất nhiều. Do mâu thuẫn nhiều và cả hai đều không tìm được tiếng nói chung hay phương hướng gì để giải quyết nên tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Từ cuối năm 2019 đến nay vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai.

Còn lời khai A H thể hiện: Do tìm hiểu chưa kỹ nên cả hai đều chưa hiểu hết về nhau, cách sống, suy nghĩ mỗi người mỗi khác, chị N luôn cấm đoán A trong các mối quan hệ với bạn bè, cho rằng A coi trọng bạn hơn vợ, bản thân A đi làm từ sáng đến tối

nhưng chị N rất ít khi hỏi thăm, quan tâm đến công việc cũng như sức khỏe của A. Đối với gia đình thì chị N tỏ thái độ coi thường, ăn nói không đúng mực đối với bố mẹ A. A cũng đã nhiều lần trao đổi thẳng thắn với chị N cũng như bố mẹ chị N để có biện pháp giáo dục chị Nhưng gia đình lại bênh vực chị N, bản thân chị N cũng không có sự thay đổi gì. Từ giữa năm 2020 vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay quan điểm của chị N xác định không còn tình càm nên chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn A H. Quan điểm của A H mong vợ chồng đoàn tụ, A không nhất trí ly hôn với chị N.

Về con chung: Chị N, A H có 02 con chung Nguyễn Diệu A, sinh ngày 06/11/2016 và Nguyễn Nhật A, sinh ngày 06/11/2018. Quan điểm của chị N mong muốn được nuôi cháu Diệu A và không yêu cầu A H cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Quan điểm của A H mong muốn được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị N, A H không yêu cầu giải quyết.

Đại diện gia đình chị N trình bày: Việc chị N và A H đến với nhau là tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng ăn ở cùng nhau không có hạnh phúc, nguyên nhân do A H hay uống rượu với bạn và hay chửi, đánh chị N, gia đình cũng đã gọi vợ chồng chị N đến để hỏi rõ lý do để tìm hướng giải quyết, A H có xin lỗi gia đình và chị N, hứa sẽ thay đổi nhưng chỉ được thời gian ngắn đâu lại vào đấy, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống rất căng thẳng, từ giữa năm 2020 chị N về gia đình và từ đó thi thoảng mới về gia đình A H để thăm con, A H cũng không xuống, không qua lại đối với gia đình nữa. Vợ chồng chị N có 02 con chung Nguyễn Diệu A, sinh ngày 06/11/2016 và Nguyễn Nhật A, sinh ngày 06/11/2018. Vợ chồng chị N không có tài sản gì chung.

Đại diện gia đình A H trình bày: Chị N và A H lấy nhau là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đào Dương theo quy định pháp luật. Trong cuộc sống thì chị N là người ít quan tâm đến gia đình mà chỉ nghĩ đến bản thân, A H làm công nhân, thi thoảng có giao lưu với bạn thì chị N nói này nói kia, ngăn cấm, không hài lòng và có những lời nói không đúng mực đối với A H đến đến to tiếng cãi nhau và chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, ở được ít ngày bố mẹ chị N đưa chị N về và hai gia đình có nói chuyện, gia đình tôi chấp nhận và mong muốn chị N sẽ thay đổi, thời gian sau này tôi để ý chị N vẫn không có sự thay đổi gì, công việc gia đình không biết thu vén ỉ lại cho vợ chồng tôi, tình cảm vợ chồng chị N cũng có nhiều thay đổi, hai bên bằng mặt nhưng không bằng lòng, sứt mẻ nhiều. Cuối năm 2019 vợ chồng chị N sống ly thân, chị N không còn quan tâm, trách nhiệm gì đối với gia đình tôi. Vợ chồng chị N có 02 con chung Nguyễn Diệu A, sinh ngày 06/11/2016 và Nguyễn Nhật A, sinh ngày 06/11/2018. Vợ chồng chị N không có tài sản gì chung.

Biên bản xác minh với chính quyền địa phương thể hiện: Tại sổ đăng ký kết hôn lưu tại địa phương thể hiện vào ngày 26/12/2015 chị N và A H có đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân H pháp. Quá trình chung sống vợ chồng chị N có mâu thuẫn gì nảy sinh hay không địa phương không nắm được, Qua nắm bất tình hình an ninh ở địa phương thì từ cuối năm 2019 vợ chồng chị N không ở cùng nhau, lý do không ở địa phương không nắm được. Vợ chồng chị N có 02 con chung Nguyễn Diệu A, sinh ngày 06/11/2016 và Nguyễn Nhật A, sinh ngày 06/11/2018. Vợ chồng chị N không có tài sản gì chung.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng nghị án đúng các quy định của BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70,71 BLTTDS. Bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa vắng mặt không có lý do nên đã vi phạm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70,71 BLTTDS.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí Toà án.

- Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Nguyên đơn

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Diệu A, sinh ngày 06/11/2016 cho chị N nuôi dưỡng. Giao cháu Nguyễn Nhật A, sinh ngày 06/11/2018 cho A H nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ai. Chị N, A H đều có quyền đi lại thăm nom con chung, không bên nào được ngăn cản.
- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không xem xét giải quyết.
- Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về thẩm quyền: Các đương sự trong vụ án đều có hộ khẩu thường trú tại Phần Dương, Đào Dương, Ân Thi, Hưng Yên, căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì việc chị N có đơn khởi kiện về việc giải quyết ly hôn và con chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi.

Về điều kiện kết hôn: Tại sổ đăng ký kết hôn số 86 ngày 26/12/2015 của Ủy ban nhân dân xã Đào Dương thể hiện chị N và A H có đăng ký kết hôn. Do vậy hôn nhân của chị N, A H là H pháp được pháp luật bảo vệ. Chị N xin ly hôn A H và giải quyết về vấn đề con chung sẽ áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Về quá trình chung sống, nguyên nhân, lý do mâu thuẫn: Qua lời khai của chị N, A H cũng như đại diện hai bên gia đình thì vợ chồng chị N, A H có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân ở đây xuất phát từ việc tìm hiểu nhau chưa kỹ, hai bên bất đồng quan điểm sống, sự quan tâm, trách nhiệm đối với nhau hời hợt, mâu thuẫn chồng lấn mâu thuẫn, cái tôi cá nhân của mỗi người quá lớn và đó là rào cản ngăn cách sự gần gũi đối với nhau, bản thân vợ chồng chị N cũng như hai bên gia đình đã nhiều lần trao đổi, tìm cách khắc phục nhưng đều không mang lại kết quả gì. Từ cuối năm 2019 đến nay vợ chồng sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị kiên quyết xin được ly hôn A H. Còn A H mong muốn đoàn tụ nhưng bản thân A

không có giải pháp gì để hằn gắn tình cảm, điều đó thể hiện A H không thật sự mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, A cũng không có biện pháp gì để giải quyết những mâu thuẫn đang tồn tại và để chị N suy nghĩ lại quay về đoàn tụ với A. Từ những nhận định và phân tích nêu trên xét thấy cuộc sống chồng chị N và A H không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N là phù H với thực tế cuộc sống vợ chồng và pháp với pháp luật, không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của A H.

Về con chung: Có 02 con chung Nguyễn Diệu A, sinh ngày 06/11/2016 và Nguyễn Nhật A, sinh ngày 06/11/2018. Quan điểm của chị N xin được nuôi cháu Diệu A, A H xin được nuôi cả hai con chung, vấn đề cấp dưỡng tiền nuôi con chung hai bên không có yêu cầu. Quan điểm, nguyện vọng của chị N, A H là chính đáng, thể hiện được trách nhiệm của người làm cha, làm mẹ đối với các con chưa thành niên. Tuy nhiên việc giao con chung cho ai nuôi dưỡng phải xem xét đến điều kiện, hoàn cảnh của từng bên. Cả chị N và A H đều có công việc và mức thu nhập ổn định, tổng thu nhập của chị N trên 08 triệu đồng còn A H được 07 triệu đồng, với mức thu nhập như vậy ai cũng đủ điều kiện chăm sóc cho các con. Xét thấy cháu Diệu A là con gái, sau này khi đến tuổi dậy thì có sự thay đổi về tâm sinh lý nên cần sự quan tâm của người mẹ, cháu Nhật A là con trai cần sự nghiêm khắc của người bố. Vì vậy để tránh sự xáo trộn về tâm sinh lý cũng như ổn định cuộc sống cho các cháu nên cần thiết giao cháu Diệu A cho chị N nuôi dưỡng, giao cháu Nhật A cho A H nuôi dưỡng đến tuổi thành niên là phù H. Không ai có yêu cầu cấp dưỡng nên A chị không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho bên kia.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về án phí: Chị N phải chịu án phí STDS theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81,82,83 của Luật HNGĐ; khoản 1; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238;Khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn A Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Diệu A, sinh ngày 06/11/2016 cho chị N nuôi dưỡng. Giao cháu Nguyễn Nhật A, sinh ngày 06/11/2018 cho A H nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ai. Chị N, A H đều có quyền đi lại thăm nom con chung, không bên nào được ngăn cản.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm dân sự ly hôn (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000688 ngày 31/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi). Chị N đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú .

Nơi nhận
- VKS cùng cấp
- Các đương sự;
- UBND xã Đào Dương;
- THA;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị T